Họ và tên: ……

Lớp: ……

ĐỀ KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ 1 – ĐỀ 1

Môn: Toán – Lớp 4

Bộ sách: Cánh diều

Thời gian làm bài: 40 phút

I. TRẮC NGHIỆM

(*Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng*)

Câu 1. Số "*Chín triệu năm trăm sáu mươi hai nghìn không trăm linh tư*" được viết là:

A. 90 562 040 **B.** 9 562 004 **C.** 9 526 004 **D.** 9 652 040

Câu 2. Làm tròn số 852 315 792 đến hàng trăm nghìn được số:

A. 852 400 000 **B.** 850 000 000 **C.** 852 300 000 **D.** 852 320 000

Câu 3. Số đo góc đỉnh M; cạnh MB, MD trong hình dưới đây là:

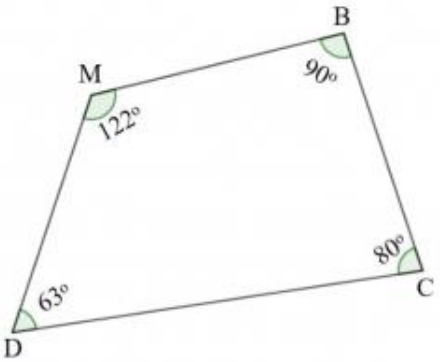

A. 122° **B.** 63° **C.** 80° **D.** 90°

Câu 4. Cho 9 thẻ số như hình dưới đây:

Số bé nhất có 9 chữ số lập được từ các thẻ số trên là:

A. 965 511 000 **B.** 110 005 569 **C.** 100 015 569 **D.** 100 105 695

Câu 5. Giá trị của chữ số 8 trong số 27 896 154 là:

A. 800 000 **B.** 80 000 **C.** 8 000 **D.** 8 000 000

Câu 6. Mua 3 bàn chải đánh răng hết 78 000 đồng. Vậy nếu mua 5 chiếc bàn chải đánh răng loại đó thì hết số tiền là:

A. 156 000 đồng **B.** 125 000 đồng **C.** 140 000 đồng **D.** 130 000 đồng

Câu 7. Nhà Trần được thành lập năm 1226. Năm đó thuộc thế kỉ:

A. XII **B.** XIII **C.** XIV **D.** XI

Câu 8. Hình dưới đây có số cặp cạnh song song là:

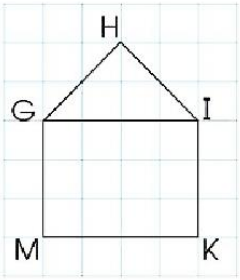

A. 1 cặp **B.** 2 cặp **C.** 3 cặp **D.** 4 cặp

II. TỰ LUẬN

Câu 1. Điền vào chỗ trống:

Cho các số 1 986 675 , 2 745 136 , 2 965 293 , 1 794 852

a) Trong số 1 794 852, chữ số 9 thuộc hàng ……, lớp ……..

b) Giá trị của chữ số 8 trong số 1 986 675 là ……

c) Các số trên được viết theo thứ tự từ bé đến lớn là: ……

d) Làm tròn số nhỏ nhất đến hàng trăm nghìn được số …….

Câu 2. Đặt tính rồi tính:

378 427 + 419 384 516 234 – 24 927 23 096 x 5 29 754 : 8

……

……

……

Câu 3. Điền số thích hợp vào chỗ trống:

a) 7 tạ 25 kg = …… kg b) 6 tấn 29 yến = …… kg

c) 7 phút 28 giây = ……. Giây d) 505 giây = …… phút …… giây

Câu 4. Tính bằng cách thuận tiện.

a) 2 023 + 13 258 – 23 + 742 b) (128 217 + 152 000) + 71 783

……

……

……

Câu 5. Nhân dịp đầu năm học mới, nhà sách Kim Đồng có chương trình khuyến mãi như sau: "Cứ mua 5 quyển sách được tặng 15 chiếc nhãn vở".

a) Hỏi mua 12 quyển sách được tặng bao nhiêu chiếc nhãn vở?

b) Theo em, Hòa muốn được tặng 20 chiếc nhãn vở thì cần mua bao nhiêu quyển sách?

……

……

HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

I. TRẮC NGHIỆM

Câu 1. Số "*Chín triệu năm trăm sáu mươi hai nghìn không trăm linh tư*" được viết là:

A. 90 562 040 **B.** 9 562 004 **C.** 9 526 004 **D.** 9 652 040

Phương pháp

Viết số theo từng lớp, lần lượt từ lớp triệu, lớp nghìn đến lớp đơn vị

Lời giải

Số "*Chín triệu năm trăm sáu mươi hai nghìn không trăm linh tư*" được viết là: 9 526 004

Chọn C

Câu 2. Làm tròn số 852 315 792 đến hàng trăm nghìn được số:

A. 852 400 000 **B.** 850 000 000 **C.** 852 300 000 **D.** 852 320 000

Phương pháp

Khi làm tròn số đến hàng trăm nghìn, ta so sánh chữ số hàng chục nghìn với 5.

Nếu chữ số hàng chục nghìn bé hơn 5 thì làm tròn xuống, còn lại thì làm tròn lên.

Lời giải

Làm tròn số 852 315 792 đến hàng trăm nghìn được số 852 300 000 (vì chữ số hàng chục nghìn là 1 < 5)

Chọn C

Câu 3. Số đo góc đỉnh M; cạnh MB, MD trong hình dưới đây là:

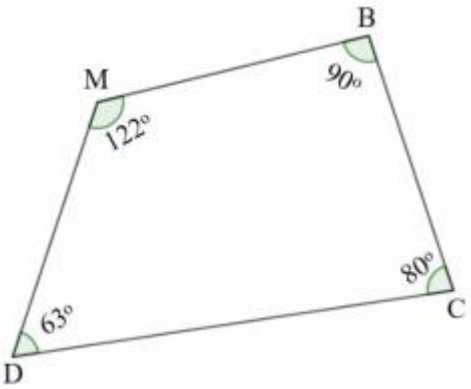

A. 122° **B.** 63° **C.** 80° **D.** 90°

Phương pháp

Quan sát hình vẽ để trả lời câu hỏi

Lời giải

Số đo góc đỉnh M; cạnh MB, MD là 122°

Chọn A

Câu 4. Cho 9 thẻ số như hình dưới đây:

Số bé nhất có 9 chữ số lập được từ các thẻ số trên là:

A. 965 511 000 **B.** 110 005 569 **C.** 100 015 569 **D.** 100 105 695

Phương pháp

Lập số bé nhất từ các thẻ số đã cho

Lời giải

Số bé nhất có 9 chữ số lập được từ các thẻ số trên là: 100 015 569

Chọn C

Câu 5. Giá trị của chữ số 8 trong số 27 896 154 là:

A. 800 000 **B.** 80 000 **C.** 8 000 **D.** 8 000 000

Phương pháp

Xác định hàng của chữ số 8 trong số đã cho từ đó xác định giá trị của chữ số đó.

Lời giải

Chữ số 8 trong số 27 896 154 thuộc hàng trăm nghìn nên có giá trị là 800 000

Chọn A

Câu 6. Mua 3 bàn chải đánh răng hết 78 000 đồng. Vậy nếu mua 5 chiếc bàn chải đánh răng loại đó thì hết số tiền là:

A. 156 000 đồng **B.** 125 000 đồng

C. 140 000 đồng **D.** 130 000 đồng

Phương pháp

- Tìm giá tiền của 1 chiếc bàn chải
- Tìm giá tiền của 5 chiếc bàn chải

Lời giải

Giá tiền của 1 chiếc bàn chải là 78 000 : 3 = 26 000 (đồng)

Mua 5 chiếc bàn chải đánh răng loại đó thì hết số tiền là:

26 000 x 5 = 130 000 (đồng)

Chọn D

Câu 7. Nhà Trần được thành lập năm 1226. Năm đó thuộc thế kỉ:

A. XII **B.** XIII **C.** XIV **D.** XI

Phương pháp

Từ năm 1201 đến năm 1300 thuộc thế kỉ XIII

Lời giải

Nhà Trần được thành lập năm 1226. Năm đó thuộc thế kỉ: XIII

Chọn B

Câu 8. Hình dưới đây có số cặp cạnh song song là:

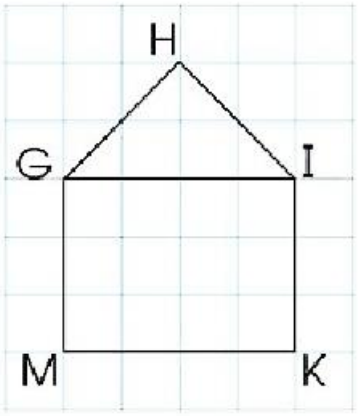

A. 1 cặp **B.** 2 cặp **C.** 3 cặp **D.** 4 cặp

Phương pháp

Quan sát hình vẽ để xác định số cặp cạnh song song

Lời giải

Hình vẽ trên có 2 cặp cạnh song song.

Chọn B

II. TỰ LUẬN

Câu 1. Điền vào chỗ trống:

Cho các số 1 986 675 , 2 745 136 , 2 965 293 , 1 794 852

a) Trong số 1 794 852, chữ số 9 thuộc hàng ……., lớp ……..

b) Giá trị của chữ số 8 trong số 1 986 675 là ……

c) Các số trên được viết theo thứ tự từ bé đến lớn là: ……

d) Làm tròn số nhỏ nhất đến hàng trăm nghìn được số …….

Phương pháp

- Xác định hàng của chữ số 8 trong số đã cho từ đó xác định giá trị của chữ số đó
- So sánh các số rồi sắp xếp theo thứ tự từ bé đến lớn
- Xét số bé nhất gần với số tròn trăm nghìn nào hơn

Lời giải

Cho các số 1 986 675 , 2 745 136 , 2 965 293 , 1 794 852

a) Trong số 1 794 852, chữ số 9 thuộc hàng **chục nghìn**, lớp **nghìn**

b) Giá trị của chữ số 8 trong số 1 986 675 là **80 000**

c) Các số trên được viết theo thứ tự từ bé đến lớn là: **1 794 852, 1 986 675, 2 745 136, 2 965 293**

d) Làm tròn số nhỏ nhất đến hàng trăm nghìn được số **1 800 000**

Câu 2. Đặt tính rồi tính:

378 427 + 419 384 516 234 – 24 927 23 096 x 5 29 754 : 8

Phương pháp

- Đặt tính phép cộng và phép trừ sao cho các chữ số cùng hàng thẳng cột với nhau

- Cộng hoặc trừ các chữ số thẳng cột lần lượt từ phải sang trái.

- Thực hiện nhân thừa số thứ hai với từng chữ số của thừa số thứ nhất lần lượt từ phải sang trái.

- Chia lần lượt từ trái sang phải

Lời giải

a)
$$\begin{array}{r} 378427 \\ +\ 419384 \\ \hline 797811 \end{array}$$

b)
$$\begin{array}{r} 516234 \\ -\ 24927 \\ \hline 491307 \end{array}$$

c)
$$\begin{array}{r} 23096 \\ \times\ \quad 5 \\ \hline 115480 \end{array}$$

d)
$$\begin{array}{r|l} 29754 & 8 \\ \hline 57 & 3719 \\ 15 & \\ 74 & \\ 2 & \end{array}$$

Câu 3. Điền số thích hợp vào chỗ trống:

a) 7 tạ 25 kg = …… kg

b) 6 tấn 29 yến = ……. kg

c) 7 phút 28 giây = ……. giây

d) 505 giây = …… phút …… giây

Phương pháp

Áp dụng cách đổi:

1 tạ = 100 kg ; 1 tấn = 1000 kg

1 phút = 60 giây

Lời giải

a) 7 tạ 25 kg = **725** kg

b) 6 tấn 29 yến = **6 290** kg

c) 7 phút 28 giây = **448** giây

d) 505 giây = **8** phút **25** giây

Câu 4. Tính bằng cách thuận tiện.

a) 2 023 + 13 258 – 23 + 742

b) (128 217 + 152 000) + 71 783

Phương pháp

Áp dụng chất giao hoán, kết hợp của phép cộng để nhóm các số có tổng hoặc hiệu là số tròn nghìn, tròn chục nghìn, … với nhau

Lời giải

a) 2 023 + 13 258 – 23 + 742 = (2023 – 23) + (13 258 + 742)

= 2 000 + 14 000

= 16 000

b) (128 217 + 152 000) + 71 783 = (128 217 + 71 783) + 152 000

= 200 000 + 152 000

= 352 000

Câu 5. Nhân dịp đầu năm học mới, nhà sách Kim Đồng có chương trình khuyến mãi như sau: "Cứ mua 5 quyển sách được tặng 15 chiếc nhãn vở".

a) Hỏi mua 12 quyển sách được tặng bao nhiêu chiếc nhãn vở?

b) Theo em, Hòa muốn được tặng 20 chiếc nhãn vở thì cần mua bao nhiêu quyển sách?

Phương pháp

a)

- Tìm số quyển sách cần mua để được tặng 1 chiếc nhãn vở
- Tìm số chiếc nhãn vở được tặng khi mua 12 quyển sách

b) Tìm số quyển sách cần mua để được tặng 20 chiếc nhãn vở

Lời giải

a) Số quyển sách cần mua để được tặng 1 chiếc nhãn vở là:

15 : 5 = 3 (quyển sách)

Mua 12 quyển sách được tặng số chiếc nhãn vở là:

3 x 12 = 36 (chiếc nhãn vở)

b) Hòa muốn được tặng 20 chiếc nhãn vở thì cần mua số quyển sách là:

3 x 20 = 60 (quyển sách)

Đáp số: a) 36 chiếc nhãn vở

b) 60 quyển sách

----------HẾT----------

Họ và tên: ……

Lớp: ……

ĐỀ KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ 1 – ĐỀ 2

Môn: Toán – Lớp 4

Bộ sách: Cánh diều

Thời gian làm bài: 40 phút

I. TRẮC NGHIỆM

(*Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng*)

Câu 1. Số "*Tám trăm triệu*" có số chữ số 0 là:

A. 7 số **B.** 8 số **C.** 9 số **D.** 6 số

Câu 2. Chữ số 5 trong số 256 092 431 thuộc hàng:

A. Chục triệu **B.** Trăm triệu **C.** Trăm nghìn **D.** Triệu

Câu 3. Số liền trước của số 8 000 000 là:

A. 7 999 989 **B.** 7 999 000 **C.** 7 999 899 **D.** 7 999 999

Câu 4. Điền câu thích hợp vào chỗ chấm. Góc đỉnh A; cạnh AN, AC là ……

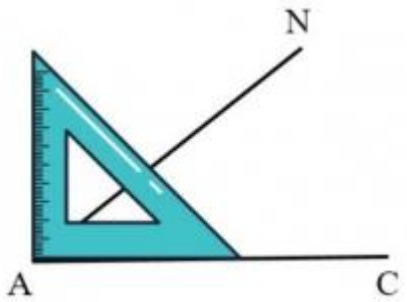

A. Góc vuông **B.** Góc nhọn **C.** Góc tù **D.** Góc bẹt

Câu 5. Cầu Long Biên được đưa vào sử dụng năm 1903. Năm đó thuộc thế kỉ nào?

A. XVIII **B.** XIX **C.** XX **D.** XXI

Câu 6. Người ta đóng 27 chiếc bánh vào 3 hộp đều nhau. Hỏi 4 104 chiếc bánh thì đóng được bao nhiêu hộp bánh như thế?

A. 456 hộp **B.** 420 hộp **C.** 385 hộp **D.** 386 hộp

PHẦN 2. TỰ LUẬN

Câu 1. Điền vào chỗ trống:

Cho các số 7 682 536 , 6 830 042 , 8 875 123, 6 305 960

a) Số có chữ số 6 vừa thuộc lớp triệu vừa thuộc lớp đơn vị là: ……..

b) Giá trị của chữ số 8 trong số 6 830 042 là …….

c) Các số trên được viết theo thứ tự từ bé đến lớn là: ……

d) Làm tròn số lớn nhất đến hàng trăm nghìn được số ……

Câu 2. Điền số thích hợp vào chỗ chấm.

a) 6 tấn 31 yến = …….. yến

b) 19 tạ 7 kg = …… kg

c) 6 phút 45 giây = …….. giây

d) 317 năm = …….. thế kỉ ……. năm

Câu 3. Tính bằng cách thuận tiện

a) 1 542 + 2 816 + 5 184 + 1 458

b) 5 430 + (13 128 + 570)

.....

.....

.....

Câu 4. Hải có 36 viên bi, Hà có 48 viên bi và Nam có số bi nhiều hơn trung bình cộng của Hải và Hà là 15 viên. Tính trung bình số bi của ba bạn?

.....

.....

.....

.....

Câu 5. Điền số thích hợp vào chỗ trống:

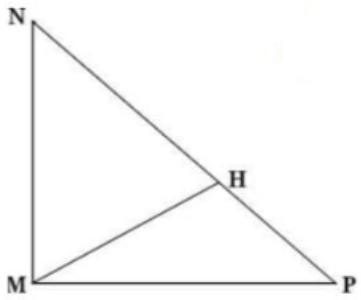

Trong hình bên có:

……. góc vuông

……. góc nhọn

…….. góc tù

HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

I. TRẮC NGHIỆM

Câu 1. Số "*Tám trăm triệu*" có số chữ số 0 là:

A. 7 số **B.** 8 số **C.** 9 số **D.** 6 số

Phương pháp

Viết số "*Tám trăm triệu*" rồi đếm số chữ số 0

Lời giải

Số "*Tám trăm triệu*" viết là: 800 000 000

Vậy số "*Tám trăm triệu*" có 8 chữ số 0

Chọn B

Câu 2. Chữ số 5 trong số 256 092 431 thuộc hàng:

A. Chục triệu **B.** Trăm triệu **C.** Trăm nghìn **D.** Triệu

Phương pháp

Trong số có 9 chữ số, các chữ số từ trái sang phải lần lượt thuộc hàng trăm triệu, chục triệu, triệu, trăm nghìn, nghìn, trăm, chục, đơn vị.

Lời giải

Chữ số 5 trong số 256 092 431 thuộc hàng chục triệu

Chọn A

Câu 3. Số liền trước của số 8 000 000 là:

A. 7 999 989 **B.** 7 999 000 **C.** 7 999 899 **D.** 7 999 999

Phương pháp

Số liền trước của một số thì bé hơn số đó 1 đơn vị

Lời giải

Số liền trước của số 8 000 000 là 7 999 999

Chọn D

Câu 4. Điền câu thích hợp vào chỗ chấm. Góc đỉnh A; cạnh AN, AC là …….

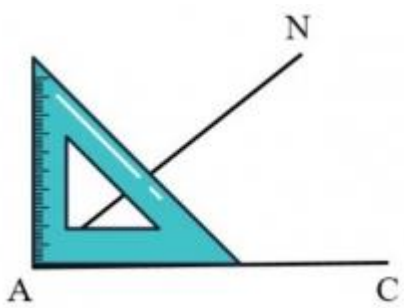

A. Góc vuông **B.** Góc nhọn **C.** Góc tù **D.** Góc bẹt

Phương pháp

Góc nhọn bé hơn góc vuông

Góc tù lớn hơn góc vuông

Góc bẹt bằng 2 lần góc vuông

Lời giải

Góc đỉnh A; cạnh AN, AC là góc nhọn.

Chọn B

Câu 5. Cầu Long Biên được đưa vào sử dụng năm 1903. Năm đó thuộc thế kỉ nào?

A. XVIII **B.** XIX **C.** XX **D.** XXI

Phương pháp

Từ năm 1901 đến năm 2000 là thế kỉ XX

Lời giải

Cầu Long Biên được đưa vào sử dụng năm 1903. Năm đó thuộc thế kỉ XX.

Chọn C

Câu 6. Người ta đóng 27 chiếc bánh vào 3 hộp đều nhau. Hỏi 4 104 chiếc bánh thì đóng được bao nhiêu hộp bánh như thế?

A. 456 hộp **B.** 420 hộp **C.** 385 hộp **D.** 386 hộp

Phương pháp

- Tìm số chiếc bánh trong mỗi hộp

- Tìm số hộp để xếp 4 104 chiếc bánh

Lời giải

Số chiếc bánh trong mỗi hộp là 27 : 3 = 9 (chiếc bánh)

Số hộp để xếp 4 104 chiếc bánh là: 4 104 : 9 = 456 (hộp)

Chọn A

II. TỰ LUẬN

Câu 1. Điền vào chỗ trống:

Cho các số 7 682 536 , 6 830 042 , 8 875 123, 6 305 960

a) Số có chữ số 6 vừa thuộc lớp triệu vừa thuộc lớp đơn vị là: ……..

b) Giá trị của chữ số 8 trong số 6 830 042 là …….

c) Các số trên được viết theo thứ tự từ bé đến lớn là: ……

d) Làm tròn số lớn nhất đến hàng trăm nghìn được số ……

Phương pháp

- Xác định hàng của chữ số 8 trong số đã cho từ đó tìm được giá trị của chữ số đó

- So sánh các số rồi sắp xếp theo thứ tự từ bé đến lớn

- Xét xem số lớn nhất đó gần với số tròn trăm nghìn nào hơn

Lời giải

Cho các số 7 682 536, 6 830 042, 8 875 123, 6 305 960

a) Số có chữ số 6 vừa thuộc lớp triệu vừa thuộc lớp đơn vị là: **6 305 960**

b) Giá trị của chữ số 8 trong số 6 830 042 là **800 000**

c) Các số trên được viết theo thứ tự từ bé đến lớn là: 6 305 960, 6 830 042, 7 682 536, 8 875 123

d) Làm tròn số lớn nhất đến hàng trăm nghìn được số **8 900 000** (vì số 8 875 123 gần với số 8 900 000 hơn số 8 800 000)

Câu 2. Điền số thích hợp vào chỗ chấm.

a) 6 tấn 31 yến = …….. yến

b) 19 tạ 7 kg = …… kg

c) 6 phút 45 giây = …….. giây

d) 317 năm = …….. thế kỉ ……. năm

Phương pháp

Áp dụng cách đổi: 1 tấn = 100 kg , 1 tạ = 100 kg

1 phút = 60 giây , 1 thế kỉ = 100 năm

Lời giải

a) 6 tấn 31 yến = **631** yến

b) 19 tạ 7 kg = **1 907** kg

c) 6 phút 45 giây = **405** giây

d) 317 năm = **3** thế kỉ **17** năm

Câu 3. Tính bằng cách thuận tiện

a) 1 542 + 2 816 + 5 184 + 1 458

b) 5 430 + (13 128 + 570)

Phương pháp

Áp dụng tính chất giao hoán, kết hợp của phép cộng để nhóm các số tròn nghìn với nhau.

Lời giải

a) 1 542 + 2 816 + 5 184 + 1 458 = (1 542 + 1 458) + (2 816 + 5 184)

= 3 000 + 8 000

= 11 000

b) 5 430 + (13 128 + 570) = (5 430 + 570) + 13 128

= 6 000 + 13 128

= 19 128

Câu 4. Hải có 36 viên bi, Hà có 48 viên bi và Nam có số bi nhiều hơn trung bình cộng của Hải và Hà là 15 viên. Tính trung bình số bi của ba bạn?

Phương pháp

- Tìm trung bình cộng số bi của Hải và Hà = (Số bi của Hải + Số bi của Hà) : 2
- Tìm số bi của Nam = Trung bình cộng số bi của Hải và Hà + 15
- Tìm trung bình số bi của ba bạn = Tổng số bi của ba bạn : 3

Lời giải

Trung bình cộng số bi của Hải và Hà là

(36 + 48) : 2 = 42 (viên)

Số bi của Nam là

42 + 15 = 57 (viên)

Trung bình số bi của ba bạn là

(36 + 48 + 57) : 3 = 47 (viên)

Đáp số: 47 viên bi

Câu 5. Điền số thích hợp vào chỗ trống:

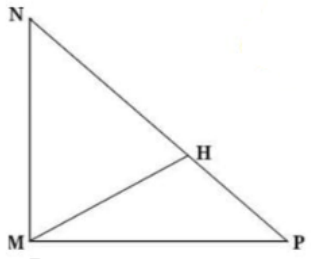

Trong hình bên có:

……. góc vuông

……. góc nhọn

…….. góc tù

Phương pháp

Góc nhọn bé hơn góc vuông

Góc tù lớn hơn góc vuông

Góc bẹt bằng 2 lần góc vuông

Lời giải

Trong hình bên có:

1 góc vuông

5 góc nhọn

1 góc tù

----------HẾT----------

Họ và tên: ……

Lớp: ……

ĐỀ KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ 1 – ĐỀ 3

Môn: Toán – Lớp 4

Bộ sách: Cánh diều

Thời gian làm bài: 40 phút

I. TRẮC NGHIỆM

(*Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng*)

Câu 1. Số gồm *8 triệu, 5 chục nghìn, 6 nghìn, 4 đơn vị* được viết là:

A. 80 056 040 **B.** 8 506 004 **C.** 8 056 004 **D.** 8 056 040

Câu 2. Giá trị của chữ số 4 trong số 472 780 206 là:

A. 400 000 **B.** 4 000 000 **C.** 40 000 000 **D.** 400 000 000

Câu 3. Làm tròn số nào dưới đây đến hàng trăm nghìn thì được 100 000?

A. 159 785 **B.** 112 361 **C.** 194 628 **D.** 161 278

Câu 4. Cân nặng của 4 học sinh lần lượt là 35 kg, 37 kg, 32 kg, 40 kg. Hỏi trung bình mỗi bạn nặng bao nhiêu ki-lô-gam?

A. 34 kg **B.** 35 kg **C.** 36 kg **D.** 37 kg

Câu 5. Năm 1647 thuộc thế kỉ .....

A. XV **B.** XVII **C.** XIV **D.** XVI

Câu 6. Có 56 cái áo xếp đều vào 7 hộp. Hỏi nếu 760 cái áo cùng loại đó thì xếp được bao nhiêu hộp như thế?

A. 108 hộp **B.** 95 hộp **C.** 102 hộp **D.** 92 hộp

Câu 7. Tư thế của bạn nam trong hình tạo thành góc nào?

A. Góc vuông **B.** Góc nhọn **C.** Góc tù **D.** Góc bẹt

II. TỰ LUẬN

Câu 1. Đặt tính rồi tính.

53 011 + 5 159	22 311 – 15 213	16 415 x 4	26 015 : 5
……	……	……	……
……	……	……	……
……	……	……	……

Câu 2. Điền số thích hợp vào chỗ chấm.

a) 15 tạ 7 yến = …….. kg

b) 3 tấn 3 yến = ……. yến

c) 7 phút 25 giây = ……. giây

d) 834 năm = …….. thế kỉ …….. năm

Câu 3. Tính bằng cách thuận tiện:

a) 54 397 + 2 457 + 5 603 + 1 543

b) 913 + 6 742 + 1 089 – 742 – 13 + 11

.....

.....

.....

.....

Câu 4. Sau khi sấy 4 yến nhãn tươi cô Lan thu được 5 kg nhãn sấy khô. Để hoàn thành đơn đặt hàng 72 kg nhãn sấy khô, cô Lan cần bao nhiêu ki-lô-gam nhãn tươi?

.....

.....

.....

.....

.....

Câu 5. Điền số thích hợp vào chỗ trống:

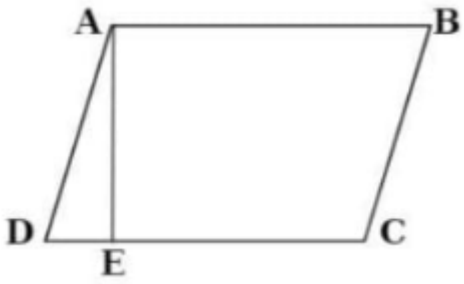

Trong hình bên có:

……. góc vuông

……. góc nhọn

…….. góc tù

HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

I. TRẮC NGHIỆM

Câu 1. Số gồm *8 triệu, 5 chục nghìn, 6 nghìn, 4 đơn vị* được viết là:

A. 80 056 040 **B.** 8 506 004 **C.** 8 056 004 **D.** 8 056 040

Phương pháp

Viết số lần lượt từ hàng triệu, hàng trăm nghìn, hàng chục nghìn, hàng nghìn, hàng trăm, hàng chục, hàng đơn vị.

Lời giải

Số gồm *8 triệu, 5 chục nghìn, 6 nghìn, 4 đơn vị* được viết là: 8 056 004

Chọn C

Câu 2. Giá trị của chữ số 4 trong số 472 780 206 là:

A. 400 000 **B.** 4 000 000 **C.** 40 000 000 **D.** 400 000 000

Phương pháp

Xác định hàng của chữ số 4 trong số đã cho, từ đó chỉ ra giá trị của chữ số đó

Lời giải

Chữ số 4 trong số 472 780 206 thuộc hàng trăm triệu nên có giá trị là 400 000 000

Chọn D

Câu 3. Làm tròn số nào dưới đây đến hàng trăm nghìn thì được 100 000?

A. 159 785 **B.** 112 361 **C.** 194 628 **D.** 161 278

Phương pháp

Làm tròn số đến hàng trăm nghìn ta so sánh chữ số hàng chục nghìn với 5.

Nếu chữ số hàng chục nghìn bé hơn 5 thì làm tròn xuống, còn lại thì làm tròn lên

Lời giải

Làm tròn số 112 361 đến hàng trăm nghìn thì được 100 000. (Vì chữ số hàng chục nghìn là 1< 5, làm tròn xuống)

Chọn B

Câu 4. Cân nặng của 4 học sinh lần lượt là 35 kg, 37 kg, 32 kg, 40 kg. Hỏi trung bình mỗi bạn nặng bao nhiêu ki lô gam?

A. 34 kg **B.** 35 kg **C.** 36 kg **D.** 37 kg

Phương pháp

Cân nặng trung bình của mỗi bạn = Tổng cân nặng của 4 bạn : 4

Lời giải

Cân nặng trung bình của mỗi bạn là (35 + 37 + 32 + 40) : 4 = 36 (kg)

Chọn C

Câu 5. Năm 1647 thuộc thế kỉ .....

A. XV **B.** XVII **C.** XIV **D.** XVI

Phương pháp

Từ năm 1601 đến năm 1700 thuộc thế kỉ XVII

Lời giải

Năm 1647 thuộc thế kỉ XVII.

Chọn B

Câu 6. Có 56 cái áo xếp đều vào 7 hộp. Hỏi nếu 760 cái áo cùng loại đó thì xếp được bao nhiêu hộp như thế?

A. 108 hộp **B.** 95 hộp **C.** 102 hộp **D.** 92 hộp

Phương pháp

- Tìm số cái áo ở mỗi hộp
- Tìm số hộp để xếp 760 cái áo

Lời giải

Số cái áo ở mỗi hộp là: 56 : 7 = 8 (cái áo)

Số hộp để xếp 760 cái áo là: 760 : 8 = 95 (hộp)

Đáp số: 95 hộp

Chọn B

Câu 7. Tư thế của bạn nam trong hình tạo thành góc nào?

A. Góc vuông **B.** Góc nhọn **C.** Góc tù **D.** Góc bẹt

Phương pháp

Góc nhọn bé hơn góc vuông

Góc tù lớn hơn góc vuông

Góc bẹt bằng 2 lần góc vuông

Lời giải

Tư thế của bạn nam trong hình tạo thành góc tù.

Chọn C

II. TỰ LUẬN

Câu 1. Đặt tính rồi tính.

53 011 + 5 159 22 311 – 15 213 16 415 x 4 26 015 : 5

Phương pháp

- Đặt tính

- Với phép cộng, phép trừ, phép nhân: Thực hiện từ phải sang trái

- Với phép chia: Chia lần lượt từ trái sang phải

Lời giải

$$\begin{array}{r} 53011 \\ +\ 5159 \\ \hline 58170 \end{array} \qquad \begin{array}{r} 22311 \\ -\ 15213 \\ \hline 7098 \end{array} \qquad \begin{array}{r} 16415 \\ \times\ \quad 4 \\ \hline 65660 \end{array}$$

$$\begin{array}{r|l} 26015 & 5 \\ \cline{2-2} 10 & 5203 \\ \cline{1-1} 015 & \\ 0 & \end{array}$$

Câu 2. Điền số thích hợp vào chỗ chấm.

a) 15 tạ 7 yến = …….. kg b) 3 tấn 3 yến = ……. yến

c) 7 phút 25 giây = ……. Giây d) 834 năm = …….. thế kỉ …….. năm

Phương pháp

Áp dụng cách đổi:

1 tạ = 100 kg, 1 yến = 10 kg ; 1 tấn = 100 yến

1 phút = 60 giây ; 1 thế kỉ = 100 năm

Lời giải

a) 15 tạ 7 yến = **1 570** kg b) 3 tấn 3 yến = **303** yến

c) 7 phút 25 giây = **445** giây d) 834 năm = **8** thế kỉ **34** năm

Câu 3. Tính bằng cách thuận tiện:

a) 54 397 + 2 457 + 5 603 + 1 543 b) 913 + 6 742 + 1 089 – 742 – 13 + 11

Phương pháp

Nhóm các số có tổng hoặc hiệu là số tròn trăm, tròn nghìn rồi thực hiện tính.

Lời giải

a) 54 397 + 2 457 + 5 603 + 1 543

= (54 397 + 5 603) + (2 457 + 1 543)

= 60 000 + 4 000 = 64 000

b) 913 + 6 742 + 1 089 – 742 – 13 + 11

= (913 – 13) + (6 742 – 742) + (1 089 + 11)

= 900 + 6 000 + 1 100 = 8 000

Câu 4. Sau khi sấy 4 yến nhãn tươi cô Lan thu được 5 kg nhãn sấy khô. Để hoàn thành đơn đặt hàng 72 kg nhãn sấy khô, cô Lan cần bao nhiêu ki-lô-gam nhãn tươi?

Phương pháp

- Đổi 4 yến sang đơn vị kg
- Tìm số kg nhãn tươi để thu được 1 kg nhãn khô
- Tìm số kg nhãn tươi để thu được 72 nhãn khô

Lời giải

Đổi: 4 yến = 40 kg

Số kg nhãn tươi để thu được 1 kg nhãn khô là:

40 : 5 = 8 (kg)

Để thu được 72 kg nhãn khô, cô Lan cần số kg nhãn tươi là:

8 x 72 = 576 (kg)

Đáp số: 576 kg nhãn tươi

Câu 5. Điền số thích hợp vào chỗ trống:

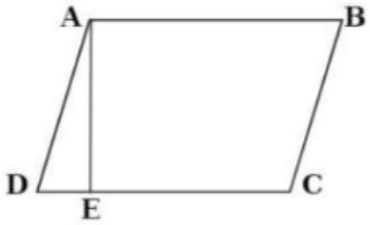

Trong hình bên có:

……. góc vuông

……. góc nhọn

…….. góc tù

Phương pháp

- Góc nhọn bé hơn góc vuông
- Góc tù lớn hơn góc vuông

Lời giải

Trong hình bên có:

3 góc vuông

3 góc nhọn

2 góc tù

----------HẾT----------

Họ và tên: ……

Lớp: ……

ĐỀ KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ 1 – ĐỀ 4

Môn: Toán – Lớp 4

Bộ sách: Cánh diều

Thời gian làm bài: 40 phút

I. TRẮC NGHIỆM

(*Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng*)

Câu 1. Chọn đáp án đúng: Số 18 235 141 đọc là:

A. Mười tám triệu hai trăm ba lăm nghìn một trăm bốn mốt

B. Mười tám triệu hai trăm ba mươi lăm nghìn một trăm bốn mốt

C. Mười tám triệu hai trăm ba mươi lăm nghìn một trăm bốn mươi mốt

D. Mười tám triệu hai trăm ba lăm nghìn một trăm bốn mươi mốt

Câu 2. Làm tròn số 73 523 625 đến hàng trăm nghìn ta được số:

A. 73 500 000 **B.** 73 600 000 **C.** 73 400 000 **D.** 73 520 000

Câu 3. Chữ số 6 trong số 16 752 164 thuộc hàng ....., lớp .....

A. Hàng triệu, lớp nghìn **B.** Hàng trăm nghìn, lớp nghìn

C. Hàng triệu, lớp triệu **D.** Hàng chục triệu, lớp triệu

Câu 4. Nhà toán học Lê Văn Thiêm là tiến sĩ toán học đầu tiên của Việt Nam, ông sinh năm 1917. Ông sinh vào thế kỉ thứ mấy?

A. Thế kỉ XIX **B.** Thế kỉ XX **C.** Thế kỉ XXI **D.** Thế kỉ XIV

Câu 5. Ngày thứ nhất, Nam đạp xe được 2200 m. Ngày thứ hai, Nam đạp xe được nhiều hơn ngày thứ nhất 500 m. Hỏi trung bình mỗi ngày, Nam đạp xe được bao nhiêu mét?

A. 2 450 m **B.** 1 350 m **C.** 1 850 m **D.** 2 100 m

Câu 6. Tư thế của bạn Dũng trong hình vẽ tạo thành góc:

A. Góc vuông **B.** Góc bẹt **C.** Góc nhọn **D.** Góc tù

Câu 7. Mẹ mua 4 kg cam phải trả 96 000 đồng. Hỏi nếu mẹ mua 7 kg cam phải trả tất cả bao nhiêu tiền?

A. 150 000 đồng **B.** 160 000 đồng **C.** 148 000 đồng **D.** 168 000 đồng

II. TỰ LUẬN

Câu 1. Đúng ghi Đ, sai ghi S:

- Dãy số 101, 102, 103,104, ... là dãy số tự nhiên. .....
- Số tự nhiên lớn nhất là 999 999 999. .....
- Giá trị của chữ số 7 trong số 57 932 145 là 7 000 000. .....
- Làm tròn số 148 560 đến hàng trăm nghìn thì được số 200 000. .....

Câu 2. Điền số thích hợp vào chỗ chấm.

a) 6 tấn 245 kg = ... kg

b) 8 tạ 25 yến = ... kg

c) 6 phút 39 giây = ... giây

d) 400 năm = ... thế kỉ

Câu 3. Chia đều 56 kg gạo thành 7 bao. Hỏi có 904 kg gạo thì chia đều được bao nhiêu bao như thế?

.....

.....

.....

.....

Câu 4. Hình vẽ bên có:

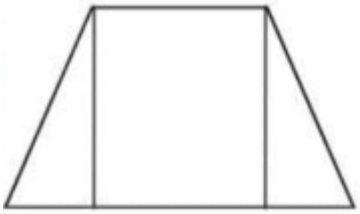

..... góc nhọn

..... góc vuông

..... góc tù

Câu 5. Tính bằng cách thuận tiện.

1 463 + 267 + 1 537 + 873 + 1 733

.....

.....

.....

HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

I. TRẮC NGHIỆM

Câu 1. Chọn đáp án đúng: Số 18 235 141 đọc là:

A. Mười tám triệu hai trăm ba lăm nghìn một trăm bốn mốt

B. Mười tám triệu hai trăm ba mươi lăm nghìn một trăm bốn mốt

C. Mười tám triệu hai trăm ba mươi lăm nghìn một trăm bốn mươi mốt

D. Mười tám triệu hai trăm ba lăm nghìn một trăm bốn mươi mốt

Phương pháp

Đọc số: Dựa vào cách đọc số có tới ba chữ số theo từng lớp, lần lượt từ lớp triệu, lớp nghìn, lớp đơn vị.

Lời giải

Số 18 235 141 đọc là: Mười tám triệu hai trăm ba mươi lăm nghìn một trăm bốn mươi mốt

Chọn C

Câu 2. Làm tròn số 73 523 625 đến hàng trăm nghìn ta được số:

A. 73 500 000 **B.** 73 600 000 **C.** 73 400 000 **D.** 73 520 000

Phương pháp

Khi làm tròn số đến hàng trăm nghìn, ta so sánh chữ số hàng chục nghìn với 5.

Nếu chữ số hàng chục nghìn bé hơn 5 thì làm tròn xuống, còn lại thì làm tròn lên.

Lời giải

Làm tròn số 73 523 625 đến hàng trăm nghìn ta được số: 73 500 000 (vì chữ số hàng chục nghìn là $2 < 5$, làm tròn xuống)

Chọn A

Câu 3. Chữ số 6 trong số 16 752 164 thuộc hàng ....., lớp .....

A. Hàng triệu, lớp nghìn

B. Hàng trăm nghìn, lớp nghìn

C. Hàng triệu, lớp triệu

D. Hàng chục triệu, lớp triệu

Phương pháp

Xác định hàng và lớp của chữ số 6 trong số đã cho.

Lời giải

Chữ số 6 trong số 16 752 164 thuộc hàng **triệu**, lớp **triệu**

Chọn C

Câu 4. Nhà toán học Lê Văn Thiêm là tiến sĩ toán học đầu tiên của Việt Nam, ông sinh năm 1917. Ông sinh vào thế kỉ thứ mấy?

A. Thế kỉ XIX **B.** Thế kỉ XX **C.** Thế kỉ XXI **D.** Thế kỉ XIV

Phương pháp

Từ năm 1901 đến năm 2000 là thế kỉ XX.

Lời giải

Nhà toán học Lê Văn Thiêm là tiến sĩ toán học đầu tiên của Việt Nam, ông sinh năm 1917. Ông sinh vào thế kỉ XX.

Chọn B

Câu 5. Ngày thứ nhất, Nam đạp xe được 2 200 m. Ngày thứ hai, Nam đạp xe được nhiều hơn ngày thứ nhất 500 m. Hỏi trung bình mỗi ngày, Nam đạp xe được bao nhiêu mét?

A. 2 450 m **B.** 1 350 m **C.** 1 850 m **D.** 2 100 m

Phương pháp

- Tìm số mét Nam đạp xe được trong ngày thứ hai
- Số mét trung bình mỗi ngày Nam đạp xe = Tổng số mét Nam đạp xe trong 2 ngày : 2

Lời giải

Ngày thứ hai Nam đạp xe được số mét là:

2 200 + 500 = 2 700 (m)

Trung bình mỗi ngày, Nam đạp xe được số mét là:

(2 200 + 2 700) : 2 = 2 450 (m)

Đáp số: 2 450 m

Chọn A

Câu 6. Tư thế của bạn Dũng trong hình vẽ tạo thành góc:

A. Góc vuông **B.** Góc bẹt **C.** Góc nhọn **D.** Góc tù

Phương pháp

Góc nhọn bé hơn góc vuông

Góc tù lớp hơn góc vuông

Góc bẹt bằng 2 lần góc vuông

Lời giải

Tư thế của bạn Dũng trong hình vẽ tạo thành góc nhọn.

Chọn C

Câu 7. Mẹ mua 4 kg cam phải trả 96 000 đồng. Hỏi nếu mẹ mua 7 kg cam phải trả tất cả bao nhiêu tiền?

A. 150 000 đồng **B.** 160 000 đồng **C.** 148 000 đồng **D.** 168 000 đồng

Phương pháp

- Tìm giá tiền của 1 kg cam
- Tìm giá tiền của 7 kg cam

Lời giải

Giá tiền của 1 kg cam là: 96 000 : 4 = 24 000 (đồng)

Mẹ mua 7 kg cam phải trả số tiền là 24 000 x 7 = 168 000 (đồng)

Đáp số: 168 000 đồng

Chọn D

II. TỰ LUẬN

Câu 1. Đúng ghi Đ, sai ghi S:

- Dãy số 101, 102, 103,104, ... là dãy số tự nhiên. .....
- Số tự nhiên lớn nhất là 999 999 999. .....
- Giá trị của chữ số 7 trong số 57 932 145 là 7 000 000. .....
- Làm tròn số 148 560 đến hàng trăm nghìn thì được số 200 000. .....

Phương pháp

- Dãy số 0, 1, 2, 3, ... là dãy số tự nhiên
- Không có số tự nhiên lớn nhất
- Xác định hàng của chữ số 7 trong số đã cho từ đó xác định được giá trị của chữ số đó.
- Khi làm tròn số đến hàng trăm nghìn, ta so sánh chữ số hàng chục nghìn với 5.

Nếu chữ số hàng chục nghìn bé hơn 5 thì làm tròn xuống, còn lại thì làm tròn lên.

Lời giải

- Dãy số 101, 102, 103,104, ... là dãy số tự nhiên. **S**
- Số tự nhiên lớn nhất là 999 999 999. **S**
- Giá trị của chữ số 7 trong số 57 932 145 là 7 000 000. **Đ**
- Làm tròn số 148 560 đến hàng trăm nghìn thì được số 200 000. **S**

Câu 2. Điền số thích hợp vào chỗ chấm.

a) 6 tấn 245 kg = ... kg

b) 8 tạ 25 yến = ... kg

c) 6 phút 39 giây = ... giây

d) 400 năm = ... thế kỉ

Phương pháp

Áp dụng cách đổi: 1 tấn = 1 000 kg

1 tạ = 100 kg, 1 yến = 10 kg

1 phút = 60 giây ; 1 thế kỉ = 100 năm

Lời giải

a) 6 tấn 245 kg = **6 245** kg

b) 8 tạ 25 yến = 800 kg + 250 kg **= 1 050** kg

c) 6 phút 39 giây = **399** giây

d) 400 năm = **4** thế kỉ

Câu 3. Chia đều 56 kg gạo thành 7 bao. Hỏi có 904 kg gạo thì chia đều được bao nhiêu bao như thế?

Phương pháp

- Tìm số kg gạo trong mỗi bao
- Tìm số bao để đựng 904 kg gạo

Lời giải

Số kg gạo trong mỗi bao là:

56 : 7 = 8 (kg)

Số bao để đựng hết 904 kg gạo là:

904 : 8 = 113 (bao)

Đáp số: 113 bao gạo

Câu 4. Hình vẽ bên có:

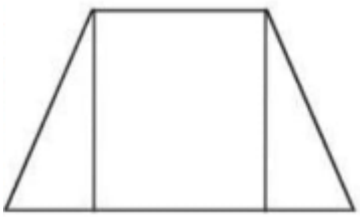

..... góc nhọn

..... góc vuông

..... góc tù

Phương pháp

Quan sát hình vẽ rồi đếm số góc nhọn, góc vuông, góc tù

Lời giải

Hình vẽ bên có:

4 góc nhọn

6 góc vuông

2 góc tù

Câu 5. Tính bằng cách thuận tiện.

1 463 + 267 + 1 537 + 873 + 1 733

Phương pháp

Áp dụng tính chất giáo hoán, kết hợp để nhóm các số có tổng là số tròn nghìn với nhau.

Lời giải

1 463 + 267 + 1 537 + 873 + 1 733

= (1 463 + 1 537) + (267 + 1 733) + 873

= 3 000 + 2 000 + 873

= 5 000 + 873

= 5 873

----------HẾT----------

Họ và tên: ……

Lớp: ……

ĐỀ KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ 1 – ĐỀ 5

Môn: Toán – Lớp 4

Bộ sách: Cánh diều

Thời gian làm bài: 40 phút

I. TRẮC NGHIỆM (*Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng*)

Câu 1. Số gồm *6 trăm triệu, 5 chục triệu, 5 chục nghìn, 3 chục, 7 đơn vị* được viết là:

A. 65 537 **B.** 605 500 037 **C.** 650 050 370 **D.** 650 050 037

Câu 2. Chữ số 4 trong số 214 538 007 có giá trị là:

A. 4 000 000 **B.** 40 000 000 **C.** 400 000 **D.** 40 000

Câu 3. Làm tròn số 19 762 318 đến hàng trăm nghìn được số:

A. 19 800 000 **B.** 20 000 000 **C.** 19 770 000 **D.** 19 700 000

Câu 4. Chị Tâm cắm đều 54 bông hoa hồng vào 6 chiếc giỏ. Hỏi 324 bông hoa hồng như vậy thì cắm được bao nhiêu giỏ như vậy?

A. 29 giỏ **B.** 36 giỏ **C.** 32 giỏ **D.** 43 giỏ

Câu 5. Hình chứa cặp đường thẳng cắt nhau nhưng không vuông góc với nhau là:

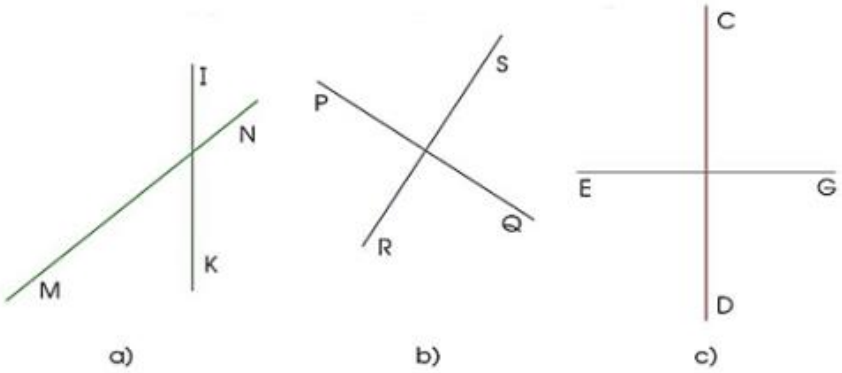

A. Hình a **B.** Hình b **C.** Hình c **D.** Hình b và hình c

Câu 6. Chiều cao của 4 cầu thủ trong độ bóng đá của trường Tiểu học Kim Đồng là 125 cm, 130 cm, 132 cm, 133 cm. Chiều cao trung bình của mỗi cầu thủ đó là:

A. 129 cm **B.** 130 cm **C.** 132 cm **D.** 128 cm

Câu 7. Đinh Bộ Lĩnh sinh năm 924, năm đó thuộc thế kỉ:

A. XI **B.** X **C.** IX **D.** XII

Câu 8. Hình vẽ bên có:

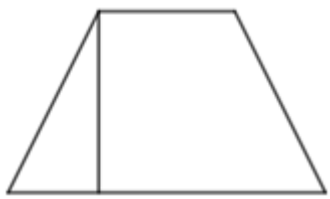

A. Hình bên có 2 góc vuông, 2 góc nhọn, 1 góc tù, 1 góc bẹt

B. Hình bên có 3 góc vuông, 2 góc nhọn, 1 góc tù, 1 góc bẹt

C. Hình bên có 3 góc vuông, 3 góc nhọn, 1 góc tù, 1 góc bẹt

D. Hình bên có 3 góc vuông, 3 góc nhọn, 2 góc tù, 1 góc bẹt

II. TỰ LUẬN

Câu 1. Đặt tính rồi tính

514 626 + 8 236	987 864 – 783 259	16 043 x 3	30 782 : 6
.....	.....	.....	.....
.....	.....	.....	.....
.....	.....	.....	.....

Câu 2. Điền số thích hợp vào chỗ trống:

a) 5072 kg = ... tấn ..... kg

b) 7 tấn 19 yến = ... yến

c) 830 năm = ... thế kỉ ..... năm

d) 4 phút 35 giây = ... giây

Câu 3. Tính bằng cách thuận tiện.

a) 677 + 969 + 123 + 31

b) (1 024 + 3 900) + 4 076

.....

.....

Câu 4. Một cửa hàng có 2 bao gạo nếp, mỗi bao cân nặng 38kg và 6 bao gạo tẻ, mỗi bao cân nặng 54kg. Trung bình mỗi bao gạo cân nặng bao nhiêu ki-lô-gam?

.....

.....

.....

.....

Câu 5. Quan sát hình vẽ, viết số đo góc thích hợp vào chỗ chấm.

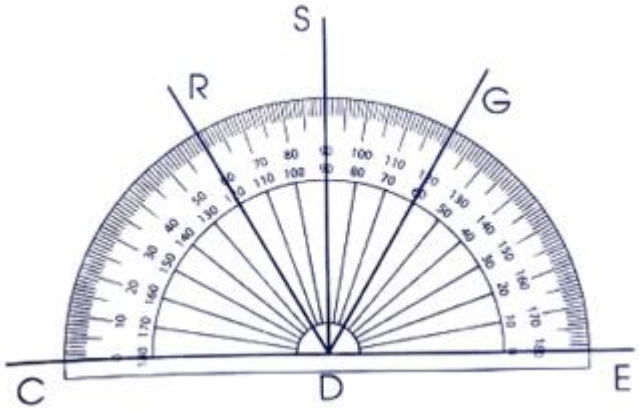

- Góc đỉnh D, cạnh DE và DS có số đo là .....
- Góc đỉnh D, cạnh DE và DG có số đo là .....
- Góc đỉnh D, cạnh DE và DR có số đo là .....

HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

I. TRẮC NGHIỆM

Câu 1. Số gồm *6 trăm triệu, 5 chục triệu, 5 chục nghìn, 3 chục, 7 đơn vị* được viết là:

A. 65 537 **B.** 605 500 037 **C.** 650 050 370 **D.** 650 050 037

Phương pháp

Viết số lần lượt từ hàng trăm triệu, hàng chục triệu, hàng triệu, hàng trăm nghìn, hàng chục nghìn, hàng nghìn, hàng trăm, hàng chục, hàng đơn vị.

Lời giải

Số gồm *6 trăm triệu, 5 chục triệu, 5 chục nghìn, 3 chục, 7 đơn vị* được viết là 650 050 037

Chọn D

Câu 2. Chữ số 4 trong số 214 538 007 thuộc hàng:

A. Hàng nghìn **B.** Hàng triệu **C.** Hàng chục triệu **D.** Hàng trăm

Phương pháp

Xác định vị trí của chữ số 4 trong số đã cho.

Lời giải

Chữ số 4 trong số 214 538 007 thuộc hàng triệu.

Chọn B

Câu 3. Làm tròn số 19 762 318 đến hàng trăm nghìn được số:

A. 19 800 000 **B.** 20 000 000 **C.** 19 770 000 **D.** 19 700 000

Phương pháp

Khi làm tròn số đến hàng trăm nghìn, ta so sánh chữ số hàng chục nghìn với 5.

Nếu chữ số hàng chục nghìn bé hơn 5 thì làm tròn xuống, còn lại thì làm tròn lên.

Lời giải

Làm tròn số 19 762 318 đến hàng trăm nghìn được số 19 800 000.

Chọn A

Câu 4. Chị Tâm cắm đều 54 bông hoa hồng vào 6 chiếc giỏ. Hỏi 324 bông hoa hồng như vậy thì cắm được bao nhiêu giỏ như vậy?

A. 29 giỏ **B.** 36 giỏ **C.** 32 giỏ **D.** 43 giỏ

Phương pháp

- Tìm số bông hoa hồng ở mỗi giỏ
- Tìm số giỏ để cắm 324 bông hoa hồng

Lời giải

Số bông hoa hồng ở mỗi giỏ là: 54 : 6 = 9 (bông)

324 bông hoa hồng như vậy thì cắm được số giỏ là: 324 : 9 = 36 (giỏ)

Chọn B

Câu 5. Hình chứa cặp đường thẳng cắt nhau nhưng không vuông góc với nhau là:

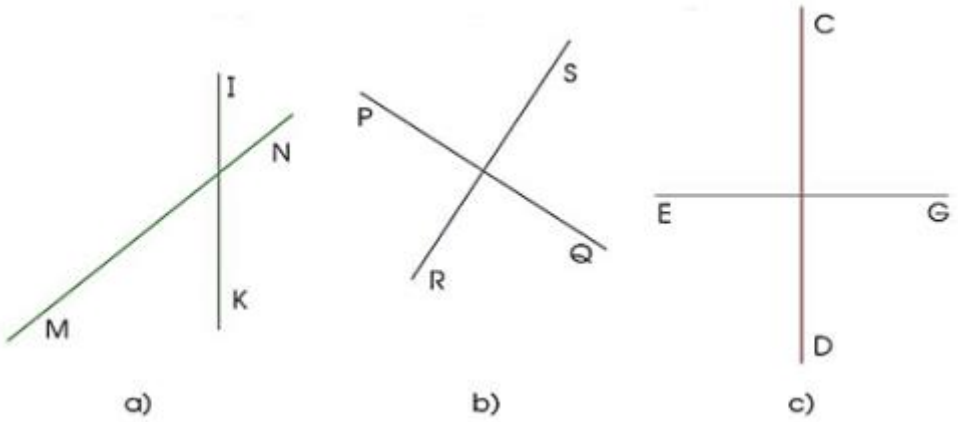

A. Hình a **B.** Hình b **C.** Hình c **D.** Hình b và hình c

Phương pháp

Quan sát hình vẽ để trả lời câu hỏi

Lời giải

Hình chứa cặp đường thẳng cắt nhau nhưng không vuông góc với nhau là hình a

Chọn A

Câu 6. Chiều cao của 4 cầu thủ trong độ bóng đá của trường Tiểu học Kim Đồng là 125 cm, 130 cm, 132 cm, 133 cm. Chiều cao trung bình của mỗi cầu thủ đó là:

A. 129 cm **B.** 130 cm **C.** 132 cm **D.** 128 cm

Phương pháp

Chiều cao trung bình của mỗi cầu thủ = Tổng chiều cao của các cầu thủ : số cầu thủ

Lời giải

Chiều cao trung bình của mỗi cầu thủ đó là:

(125 + 130 + 132 + 133) : 4 = 130 (cm)

Đáp số: 130 cm

Chọn B

Câu 7. Đinh Bộ Lĩnh sinh năm 924, năm đó thuộc thế kỉ:

A. XI **B.** X **C.** IX **D.** XII

Phương pháp

Từ năm 901 đến năm 1 000 thuộc thế kỉ X

Lời giải

Đinh Bộ Lĩnh sinh năm 924, năm đó thuộc thế kỉ X.

Chọn B

Câu 8. Hình vẽ bên có:

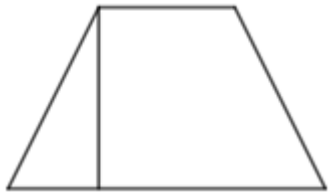

A. Hình bên có 2 góc vuông, 2 góc nhọn, 1 góc tù, 1 góc bẹt

B. Hình bên có 3 góc vuông, 2 góc nhọn, 1 góc tù, 1 góc bẹt

C. Hình bên có 3 góc vuông, 3 góc nhọn, 1 góc tù, 1 góc bẹt

D. Hình bên có 3 góc vuông, 3 góc nhọn, 2 góc tù, 1 góc bẹt

Phương pháp

- Góc nhọn bé hơn góc vuông
- Góc tù lớn hơn góc vuông
- Góc bẹt bằng 2 lần góc vuông

Lời giải

Hình bên có 3 góc vuông, 3 góc nhọn, 2 góc tù, 1 góc bẹt

Chọn D

II. TỰ LUẬN

Câu 1. Đặt tính rồi tính

514 626 + 8 236 987 864 – 783 259 16 043 x 3 30 782 : 6

Phương pháp giải

- Đặt tính theo quy tắc đã học
- Nhân thừa số thứ hai với từng chữ số của thừa số thứ nhất lần lượt từ phải sang trái.
- Chia lần lượt từ trái sang phải.

Lời giải chi tiết

$$\begin{array}{r} 514626 \\ +\ 8236 \\ \hline 522862 \end{array} \qquad \begin{array}{r} 987864 \\ -\ 783259 \\ \hline 204605 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 16043 \\ \times\ \quad 3 \\ \hline 48129 \end{array} \qquad \begin{array}{r|l} 30782 & 6 \\ \cline{2-2} 07 & 5130 \\ 18 & \\ 02 & \\ 2 & \end{array}$$

Câu 2. Điền số thích hợp vào chỗ trống:

a) 5072 kg = ... tấn ..... kg

b) 7 tấn 19 yến = ... yến

c) 830 năm = ... thế kỉ ..... năm

d) 4 phút 35 giây = ... giây

Phương pháp

Áp dụng cách đổi:

1 tấn = 100 yến = 1 000 kg

1 thế kỉ = 100 năm ; 1 phút = 60 giây

Lời giải

a) 5 tấn 72 kg = **5 072** kg

b) 7 tấn 19 yến = **719** yến

c) 830 năm = **8** thế kỉ **30** năm

d) 4 phút 35 giây = **275** giây

Câu 3. Tính bằng cách thuận tiện.

a) 677 + 969 + 123 + 31 b) (1 024 + 3 950) + 4 076

Phương pháp

Áp dụng tính chất giao hoán, kết hợp để nhóm các số có tổng là số tròn trăm, tròn nghìn với nhau

Lời giải

a) 677 + 969 + 123 + 31 = (677 + 123) + (969 + 31)

= 800 + 1 000

= 1 800

b) (1 024 + 3 900) + 4 076 = (1 024 + 4 076) + 3 900

= 5 100 + 3 900

= 9 000

Câu 4. Một cửa hàng có 2 bao gạo nếp, mỗi bao cân nặng 38kg và 6 bao gạo tẻ, mỗi bao cân nặng 54kg. Trung bình mỗi bao gạo cân nặng bao nhiêu ki-lô-gam?

Phương pháp

- Tìm tổng số ki-lô-gam gạo cửa hàng có
- Tìm tổng số bao gạo nếp và gạo tẻ
- Cân nặng trung bình của mỗi bao = Tổng số kg gạo : số bao gạo

Lời giải

Số ki-lô-gam gạo cửa hàng có là

38 x 2 + 54 x 6 = 400 (kg)

Tổng số bao gạo nếp và gạo tẻ là

2 + 6 = 8 (bao gạo)

Trung bình mỗi bao gạo cân nặng số ki-lô-gam là

400 : 8 = 50 (kg)

Đáp số: 50 kg gạo

Câu 5. Quan sát hình vẽ, viết số đo góc thích hợp vào chỗ chấm.

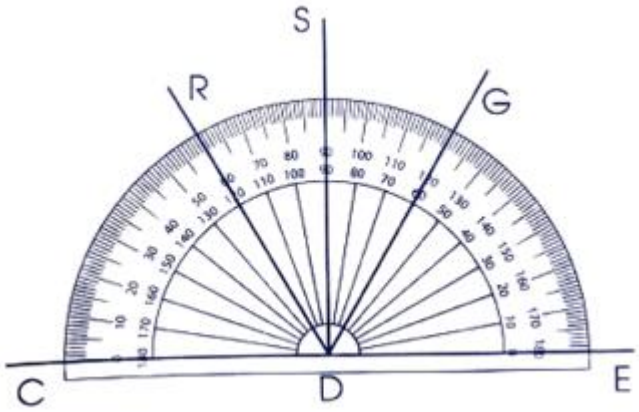

• Góc đỉnh D, cạnh DE và DS có số đo là .....

• Góc đỉnh D, cạnh DE và DG có số đo là .....

• Góc đỉnh D, cạnh DE và DR có số đo là .....

Phương pháp

Quan sát hình vẽ để điền số đo góc thích hợp vào chỗ chấm

Lời giải

• Góc đỉnh D, cạnh DE và DS có số đo là **90^o**

• Góc đỉnh D, cạnh DE và DG có số đo là **60^o**

• Góc đỉnh D, cạnh DE và DR có số đo là **120^o**

----------HẾT----------

Họ và tên: ……

Lớp: ……

ĐỀ KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ 1 – ĐỀ 6

Môn: Toán – Lớp 4

Bộ sách: Cánh diều

Thời gian làm bài: 40 phút

I. TRẮC NGHIỆM

(*Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng*)

Câu 1: Số 1 750 239 đọc là:

A. Một triệu bảy trăm năm mươi nghìn hai trăm năm mươi chín

B. Một triệu bảy trăm linh năm nghìn hai trăm ba mươi chín

C. Một triệu bảy trăm năm mươi nghìn ba trăm hai mươi chín

D. Một triệu bảy trăm năm mươi nghìn hai trăm ba mươi chín

Câu 2: Trong số 230 486, chữ số 4 thuộc hàng nào, lớp nào?

A. Hàng nghìn, lớp nghìn

B. Hàng chục, lớp đơn vị

C. Hàng trăm, lớp đơn vị

D. Hàng trăm nghìn, lớp nghìn

Câu 3: Số nào sau đây là số lẻ?

A. 4 582 **B.** 1 128 **C.** 3 451 **D.** 7 864

Câu 4: Năm 2011 thuộc thế kỉ:

A. XIX **B.** XX **C.** XXI **D.** XXII

Câu 5: Làm tròn số 252 890 đến hàng trăm nghìn ta được:

A. 300 000 **B.** 200 000 **C.** 250 000 **D.** 260 000

Câu 6: Viết số thích hợp vào chỗ chấm của: 4 tạ 9 kg = … kg

A. 400 **B.** 490 **C.** 409 **D.** 419

II. TỰ LUẬN

Câu 7: Đặt tính rồi tính:

a) 423 155 + 508 472

b) 824 361 – 92 035

……

……

……..

Câu 8: Cho tứ giác ABCD:

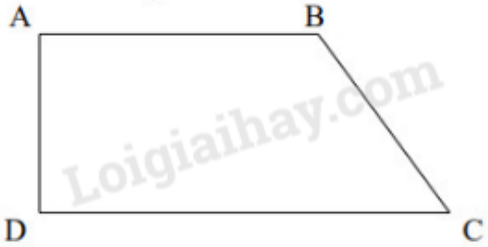

a) Viết tên các cặp cạnh song song với nhau: ……

b) Viết tên các cặp cạnh vuông góc với nhau: ……

Câu 9: Một lớp học có 36 học sinh, trong đó số học sinh nữ nhiều hơn số sinh nam 6 em. Hỏi lớp học đó có bao nhiêu học sinh nữ, bao nhiêu học sinh nam?

……

……

……

……

……

Câu 10: An mua 5 quyển vở và phải trả 30 000 đồng. Nguyệt mua nhiều hơn An 3 quyển vở. Hỏi Nguyệt phải trả bao nhiêu tiền?

……

……

……

……

……

HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

I. TRẮC NGHIỆM

1.D	2.C	3.C	4.C	5.A	6.C

Câu 1: Số 1 750 239 đọc là:

A. Một triệu bảy trăm năm mươi nghìn hai trăm năm mươi chín

B. Một triệu bảy trăm linh năm nghìn hai trăm ba mươi chín

C. Một triệu bảy trăm năm mươi nghìn ba trăm hai mươi chín

D. Một triệu bảy trăm năm mươi nghìn hai trăm ba mươi chín

Phương pháp:

Đọc số.

Cách giải:

Số 1 750 239 đọc là: Một triệu bảy trăm năm mươi nghìn hai trăm ba mươi chín

Chọn D.

Câu 2: Trong số 230 486, chữ số 4 thuộc hàng nào, lớp nào?

A. Hàng nghìn, lớp nghìn

B. Hàng chục, lớp đơn vị

C. Hàng trăm, lớp đơn vị

D. Hàng trăm nghìn, lớp nghìn

Phương pháp:

Nêu vị trí của chữ số 4.

Cách giải:

Trong số 230 486, chữ số 4 thuộc hàng trăm, lớp đơn vị.

Chọn C.

Câu 3: Số nào sau đây là số lẻ?

A. 4 582 **B.** 1 128 **C.** 3 451 **D.** 7 864

Phương pháp:

Tìm số có chữ số hàng đơn vị là 1; 3; 5; 7 hoặc 9.

Cách giải:

Số 3 451 là số lẻ.

Chọn C.

Câu 4: Năm 2011 thuộc thế kỉ:

A. XIX **B.** XX **C.** XXI **D.** XXII

Phương pháp:

Năm 2001 đến năm 2100 thuộc thế kỉ XXI. Từ đó xác định năm 2011 thuộc thế kỉ nào.

Cách giải:

Năm 2011 thuộc thế kỉ XXI.

Chọn C.

Câu 5: Làm tròn số 252 890 đến hàng trăm nghìn ta được:

A. 300 000 **B.** 200 000 **C.** 250 000 **D.** 260 000

Phương pháp:

So sánh chữ số hàng chục nghìn với 5, nếu nhỏ hơn 5 thì làm tròn xuống, ngược lại thì làm tròn lên.

Cách giải:

Làm tròn số 252 890 đến hàng trăm nghìn ta được 300 000.

Chọn A.

Câu 6: Viết số thích hợp vào chỗ chấm của: 4 tạ 9 kg = … kg

A. 400 **B.** 490 **C.** 409 **D.** 419

Phương pháp:

Đổi: 4 tạ = 400 kg; 4 tạ 9 kg = …. kg.

Cách giải:

Đổi: 4 tạ = 400 kg

4 tạ 9 kg = 409 kg

Chọn C.

II. TỰ LUẬN

Câu 7: Đặt tính rồi tính:

a) 423 155 + 508 472 b) 824 361 – 92 035

Phương pháp:

Đặt tính sao cho các chữ số cùng hàng thẳng cột với nhau, sau đó thực hiện phép tính lần lượt từ phải sang trái.

Cách giải:

$$\begin{array}{r} 423155 \\ +\ 508472 \\ \hline 931627 \end{array} \qquad \begin{array}{r} 824361 \\ -\ 92035 \\ \hline 732326 \end{array}$$

Câu 8: Cho tứ giác ABCD:

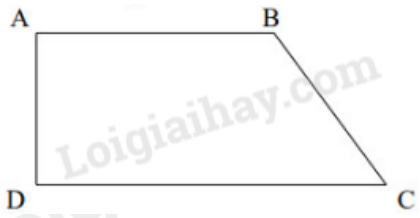

a) Viết tên các cặp cạnh song song với nhau: ……

b) Viết tên các cặp cạnh vuông góc với nhau: ……

Phương pháp:

Quan sát hình vẽ và kể tên những cặp cạnh song song, những cặp cạnh vuông góc.

Cách giải:

a) Các cặp cạnh song song với nhau là: AB và DC.

b) Các cặp cạnh vuông góc với nhau là: AB và AD, AD và DC.

Câu 9: Một lớp học có 36 học sinh, trong đó số học sinh nữ nhiều hơn số sinh nam 6 em. Hỏi lớp học đó có bao nhiêu học sinh nữ, bao nhiêu học sinh nam?

Phương pháp:

Tìm hai số khi biết tổng và hiệu của hai số đó.

Cách giải:

Số học sinh nữ là:

(36 + 6) : 2 = 21 (em)

Số học sinh nam là:

21 – 6 = 15 (em)

Đáp số: 21 học sinh nữ;

15 học sinh nam.

Câu 10: An mua 5 quyển vở và phải trả 30 000 đồng. Nguyệt mua nhiều hơn An 3 quyển vở. Hỏi Nguyệt phải trả bao nhiêu tiền?

Phương pháp:

Bước 1: Tính giá tiền 1 quyển vở = Số tiền An phải trả : Số vở An mua

Bước 2: Tính số quyển vở Nguyệt mua = Số quyển vở An mua + 3

Bước 3: Tính số tiền Nguyệt phải trả = Giá tiền 1 quyển × Số vở Nguyệt mua

Cách giải:

Giá tiền 1 quyển vở là:

30000 : 5 = 6000 (đồng)

Số quyển vở Nguyệt mua là:

5 + 3 = 8 (quyển)

Số tiền Nguyệt phải trả là:

6000 x 8 = 48000 (đồng)

Đáp số: 48 000 đồng

Họ và tên: ……

Lớp: ……

ĐỀ KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ 1 – ĐỀ 7

Môn: Toán – Lớp 4

Bộ sách: Cánh diều

Thời gian làm bài: 40 phút

I. TRẮC NGHIỆM (*Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng*)

Câu 1: Số 30 145 000 đọc là:

A. Ba mươi triệu một trăm bốn lăm nghìn

B. Ba mươi triệu một trăm bốn mươi lăm nghìn

C. Ba mươi triệu một trăm bốn mươi lăm

D. Ba mươi triệu một trăm bốn lăm

Câu 2: Số gồm 2 triệu, 3 chục nghìn, 6 đơn vị viết là:

A. 2 003 006 **B.** 2 030 060 **C.** 2 030 006 **D.** 2 000 036

Câu 3: Giá trị của chữ số 4 trong số 14 203 051 là:

A. 4 **B.** 4 000 **C.** 40 000 **D.** 4 000 000

Câu 4: Số 543 295 làm tròn đến hàng trăm nghìn được:

A. 400 000 **B.** 500 000 **C.** 300 000 **D.** 600 000

Câu 5: Số lẻ nhỏ nhất có 5 chữ số là:

A. 10 000 **B.** 10 001 **C.** 12 345 **D.** 13 579

Câu 6: 4 tấn 13 kg = ….. kg. Số thích hợp để điền vào chỗ chấm là:

A. 413 **B.** 4013 **C.** 4103 **D.** 4130

II. TỰ LUẬN

Câu 7: Đặt tính rồi tính

a) 453209 + 156273

b) 947082 – 32429

Câu 8: Tính bằng cách thuận tiện:

a) 125 + 75 + 63

b) 231 + 126 + 69

Câu 9: Cô giáo nhẩm tính rằng: 10 quyển vở phát đều cho 2 học sinh. Cô giáo có 60 quyển, phát đều cho mọi học sinh của lớp. Hỏi có bao nhiêu học sinh được nhận vở?

Câu 10: Cho hình tứ giác ABCD

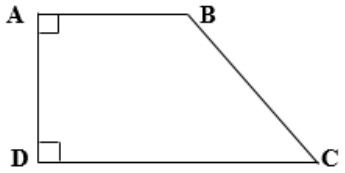

a) Cặp cạnh song song là: ……

b) Các cặp cạnh vuông góc là: ……

c) Góc tù là góc: ……

d) Góc nhọn là góc: ……

HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

I. TRẮC NGHIỆM

1.B	2.C	3.D	4.B	5.B	6.B

Câu 1: Số 30 145 000 đọc là:

A. Ba mươi triệu một trăm bốn lăm nghìn
B. Ba mươi triệu một trăm bốn mươi lăm nghìn
C. Ba mươi triệu một trăm bốn mươi lăm
D. Ba mươi triệu một trăm bốn lăm

Phương pháp:

Đọc số.

Cách giải:

Số 30 145 000 đọc là: Ba mươi triệu một trăm bốn mươi lăm nghìn.

Chọn B.

Câu 2: Số gồm 2 triệu, 3 chục nghìn, 6 đơn vị viết là:

A. 2 003 006 **B.** 2 030 060 **C.** 2 030 006 **D.** 2 000 036

Phương pháp:

Viết số.

Cách giải:

Số gồm 2 triệu, 3 chục nghìn, 6 đơn vị viết là:2 030 006.

Chọn C.

Câu 3: Giá trị của chữ số 4 trong số 14 203 051 là:

A. 4 **B.** 4 000 **C.** 40 000 **D.** 4 000 000

Phương pháp:

Xác định vị trí của chữ số 4 rồi nêu giá trị của nó.

Cách giải:

Giá trị của chữ số 4 trong số 14 203 051 là 4 000 000.

Chọn D.

Câu 4: Số 543 295 làm tròn đến hàng trăm nghìn được:

A. 400 000 **B.** 500 000 **C.** 300 000 **D.** 600 000

Phương pháp:

So sánh chữ số hàng chục nghìn với 5, nếu nhỏ hơn 5 thì làm tròn xuống, ngược lại thì làm tròn lên.

Cách giải:

Số 543 295 làm tròn đến hàng trăm nghìn được 500 000.

Chọn B.

Câu 5: Số lẻ nhỏ nhất có 5 chữ số là:

A. 10 000 **B.** 10 001 **C.** 12 345 **D.** 13 579

Phương pháp:

Chọn chữ số hàng đơn vị là số lẻ bé nhất có 1 chữ số, chữ số hàng chục nghìn là 1, các hàng còn lại là 0.

Cách giải:

Số lẻ nhỏ nhất có 5 chữ số là 10 001.

Chọn B.

Câu 6: 4 tấn 13 kg = ….. kg. Số thích hợp để điền vào chỗ chấm là:

A. 413 **B.** 4013 **C.** 4103 **D.** 4130

Phương pháp:

Sử dụng liên hệ giữa các đơn vị đo khối lượng.

Cách giải:

4 tấn 4000 kg

Nên 4 tấn 13 kg = 4 013 kg

Chọn B.

II. TỰ LUẬN

Câu 7: Đặt tính rồi tính

a) 453209 + 156273 b) 947082 – 32429

Phương pháp:

Đặt tính sao cho các chữ số cùng hàng thẳng cột với nhau, sau đó thực hiện phép tính lần lượt từ phải sang trái.

Cách giải:

$$\begin{array}{r} 453\,209 \\ +\ 156\,273 \\ \hline 609\,482 \end{array} \qquad \begin{array}{r} 947\,082 \\ -\ 32\,429 \\ \hline 914\,653 \end{array}$$

Câu 8: Tính bằng cách thuận tiện:

a) 125 + 75 + 63 b) 231 + 126 + 69

Phương pháp:

Nhóm hai số hạng có tổng tròn trăm rồi cộng với số còn lại.

Cách giải:

a) 125 + 75 + 63 = (125 + 75) + 63

= 200 + 63

= 263

b) 231 + 126 + 69 = (231 + 69) + 126

= 300 + 126

= 426

Câu 9: Cô giáo nhẩm tính rằng: 10 quyển vở phát đều cho 2 học sinh. Cô giáo có 60 quyển, phát đều cho mọi học sinh của lớp. Hỏi có bao nhiêu học sinh được nhận vở?

Phương pháp:

Bước 1: Tính số quyển vở phát cho mỗi bạn

Bước 2: Tính số học sinh được nhận vở

Cách giải:

Mỗi bạn nhận được số quyển vở là:

10 : 2 = 5 (quyển)

Số học sinh nhận được vở là:

60 : 5 = 12 (học sinh)

Đáp số: 12 học sinh.

Câu 10: Cho hình tứ giác ABCD

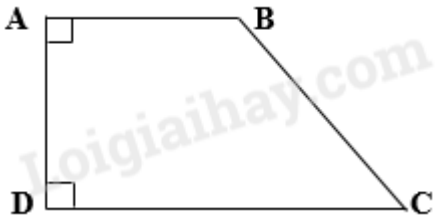

a) Cặp cạnh song song là: ……

b) Các cặp cạnh vuông góc là: ……

c) Góc tù là góc: ……

d) Góc nhọn là góc: ……

Phương pháp:

Chỉ ra các cặp cạnh song song, vuông góc, các góc tù, các góc nhọn trong hình vẽ.

Cách giải:

a) Cặp cạnh song song là: AB và DC.

b) Các cặp cạnh vuông góc là: AB và AD; AD và DC.

c) Góc tù là góc: B cạnh BA, BC.

d) Góc nhọn là góc: C cạnh CB, CD.

Họ và tên: ……

Lớp: ……

ĐỀ KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ 1 – ĐỀ 8

Môn: Toán – Lớp 4

Bộ sách: Cánh diều

Thời gian làm bài: 40 phút

I. TRẮC NGHIỆM

(*Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng*)

Câu 1: Giá trị của chữ số 8 trong số 182 012 120 là:

A. 8 **B.** 80 000 000 **C.** 80 000 **D.** 8 000 000

Câu 2: Hàng nào sau đây không thuộc lớp triệu?

A. Hàng triệu **B.** Hàng chục triệu **C.** Hàng trăm triệu **D.** Hàng nghìn

Câu 3: Làm tròn số 17 428 đến hàng chục nghìn ta được:

A. 20 000 **B.** 10 000 **C.** 17 000 **D.** 18 000

Câu 4: Trong các góc sau đây, góc nào là góc tù?

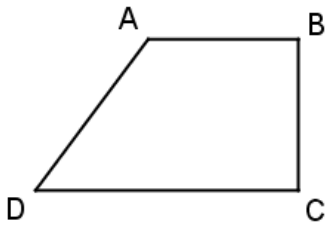

A. Góc đỉnh B; cạnh BA, BC **B.** Góc đỉnh C; cạnh CB, CD

C. Góc đỉnh D; cạnh DA, DC **D.** Góc đỉnh A; cạnh AB, AD

Câu 5: 2 phút 15 giây =……giây

A. 115 **B.** 135 **C.** 130 **D.** 140

Câu 6: Số chẵn lớn nhất có 5 chữ số là:

A. 99 998 **B.** 98 764 **C.** 99 990 **D.** 99 999

II. TỰ LUẬN

Câu 7: Đặt tính rồi tính

a) 415 027 + 205 453 b) 728 504 – 273 060

Câu 8: Kho thứ nhất có 4 tấn thóc, kho thứ hai nhiều hơn kho thứ nhất 5 tạ. Hỏi cả hai kho có tất cả bao nhiêu tạ thóc?

Câu 9: Biết rằng cứ 5 học sinh thì trồng được 25 cây. Lớp 4A trồng được tất cả 180 cây. Hỏi lớp 4A có bao nhiêu học sinh?

Câu 10: Tính bằng cách thuận tiện:

a) 65 + 15 + 27 b) 134 + 49 + 51

HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

I. TRẮC NGHIỆM

1.B	2.D	3.A	4.D	5.B	6.A

Câu 1: Giá trị của chữ số 8 trong số 182 012 120 là:

A. 8 **B.** 80 000 000 **C.** 80 000 **D.** 8 000 000

Phương pháp:

Xác định vị trí của chữ số 8 rồi nêu giá trị.

Cách giải:

Giá trị của chữ số 8 trong số 182 012 120 là: 80 000 000.

Chọn B.

Câu 2: Hàng nào sau đây không thuộc lớp triệu?

A. Hàng triệu **B.** Hàng chục triệu **C.** Hàng trăm triệu **D.** Hàng nghìn

Phương pháp:

Lớp triệu gồm: Hàng trăm triệu, hàng chục triệu, hàng triệu.

Cách giải:

Hàng nghìn không thuộc lớp triệu.

Chọn D.

Câu 3: Làm tròn số 17 428 đến hàng chục nghìn ta được:

A. 20 000 **B.** 10 000 **C.** 17 000 **D.** 18 000

Phương pháp:

So sánh chữ số hàng nghìn với 5, nếu chữ số hàng nghìn nhỏ hơn 5 thì ta làm tròn xuống, còn lại thì làm tròn lên.

Cách giải:

Làm tròn số 17 428 đến hàng chục nghìn ta được: 20 000.

Chọn A.

Câu 4: Trong các góc sau đây, góc nào là góc tù?

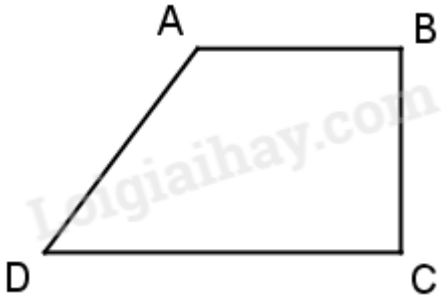

A. Góc đỉnh B; cạnh BA, BC **B.** Góc đỉnh C; cạnh CB, CD

C. Góc đỉnh D; cạnh DA, DC **D.** Góc đỉnh A; cạnh AB, AD

Phương pháp:

Sử dụng ê-ke, tìm góc lớn hơn góc vuông.

Cách giải:

Góc đỉnh A; cạnh AB, AD là góc tù.

Chọn D.

Câu 5: 2 phút 15 giây =……giây

A. 115 **B.** 135 **C.** 130 **D.** 140

Phương pháp:

1 phút = 60 giây. Từ đấy đổi 2 phút 15 giây sang đơn vị giây.

Cách giải:

2 phút 15 giây = 2 phút + 15 giây = 120 giây + 15 giây = 135 giây.

Chọn B.

Câu 6: Số chẵn lớn nhất có 5 chữ số là:

A. 99 998 **B.** 98 764 **C.** 99 990 **D.** 99 999

Phương pháp:

Chọn chữ số 4 hàng đầu đều là 9, chữ số hàng đơn vị là 8.

Cách giải:

Số chẵn lớn nhất có 5 chữ số là 99 998.

Chọn A.

II. TỰ LUẬN

Câu 7: Đặt tính rồi tính

a) 415 027 + 205 453 b) 728 504 – 273 060

Phương pháp:

Đặt tính sao cho các chữ số cùng hàng thẳng cột với nhau, sau đó thực hiện phép tính lần lượt từ phải sang trái.

Cách giải:

$$\begin{array}{r} 415\,027 \\ +\ 205\,453 \\ \hline 620\,480 \end{array} \qquad \begin{array}{r} 728\,504 \\ -\ 273\,060 \\ \hline 455\,444 \end{array}$$

Câu 8: Kho thứ nhất có 4 tấn thóc, kho thứ hai nhiều hơn kho thứ nhất 5 tạ. Hỏi cả hai kho có tất cả bao nhiêu tạ thóc?

Phương pháp:

Tính tổng số thóc ở hai kho.

Chú ý: Đổi về cùng đơn vị tạ.

Cách giải:

Đổi 4 tấn = 40 tạ

Kho thứ hai có số tạ thóc là:

40 + 5 = 45 (tạ)

Cả hai kho có số tạ thóc là:

40 + 45 = 85 (tạ)

Đáp số: 85 tạ.

Câu 9: Biết rằng cứ 5 học sinh thì trồng được 25 cây. Lớp 4A trồng được tất cả 180 cây. Hỏi lớp 4A có bao nhiêu học sinh?

Phương pháp:

Bước 1: Tính số cây mỗi bạn trồng được

Bước 2: Tính số học sinh lớp 4A

Cách giải:

Số cây mỗi bạn trồng được là:

25 : 5 = 5 (cây)

Số học sinh lớp 4A là:

180 : 5 = 36 (học sinh)

Đáp số: 60 học sinh.

Câu 10: Tính bằng cách thuận tiện:

a) 65 + 15 + 27 b) 134 + 49 + 51

Phương pháp:

Nhóm hai số hạng có tổng tròn trăm rồi cộng với số còn lại.

Cách giải:

a) 65 + 15 + 27 = (65 + 15) + 27

= 80 + 27

= 107

b) 134 + 49 + 51 = 134 + (49 + 51)

= 134 + 100

= 234